

QUYẾT ĐỊNH của Bộ trưởng Bộ Tài chính số 11/2003/QĐ-BTC ngày 24/01/2003 về việc ban hành mức thu phí kiểm định an toàn kỹ thuật và chất lượng phương tiện thủy nội địa.

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Căn cứ Nghị định số 86/2002/NĐ-CP ngày 05/11/2002 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ, cơ quan ngang Bộ;

Căn cứ Nghị định số 178/CP ngày 28/10/1994 của Chính phủ về nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy Bộ Tài chính;

Căn cứ Pháp lệnh Phí và lệ phí số 38/2001/PL-UBTVQH ngày 28/8/2001; căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Phí và lệ phí;

Căn cứ đề nghị của Bộ Giao thông vận tải tại Công văn số 4283/GTVT-TCKT ngày 13/11/2002 và theo đề nghị của Cục trưởng Cục Tài chính doanh nghiệp,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Biểu mức thu phí kiểm định an toàn kỹ thuật và chất lượng phương tiện thủy nội địa, bao gồm:

1. Phí duyệt thiết kế phương tiện thủy nội địa.
2. Phí kiểm định an toàn kỹ thuật và chất lượng đóng mới phương tiện thủy nội địa.
3. Phí kiểm định an toàn kỹ thuật và chất lượng phương tiện thủy nội địa đang khai thác.
4. Phí kiểm định an toàn kỹ thuật và chất lượng trong sửa chữa, hoán cải phương tiện thủy nội địa.

5. Phí kiểm định chứng nhận thể tích chiếm nước phương tiện thủy nội địa.

Điều 2. Mức thu tại Biểu phí này đã bao gồm thuế giá trị gia tăng, nhưng chưa bao gồm lệ phí cấp Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và chất lượng phương tiện thủy nội địa và chi phí đi lại, ăn ở, thông tin liên lạc để phục vụ công tác kiểm định ở những nơi cách xa trụ sở trên 100 km.

Điều 3. Giá thiết kế, đóng mới, chế tạo, sửa chữa, hoán cải phương tiện thủy nội địa (bao gồm cả vật tư, thiết bị do khách hàng cung cấp) làm căn cứ tính phí kiểm định trong Biểu phí này là giá chưa có thuế giá trị gia tăng.

Điều 4. Đối với những công việc kiểm định chưa được quy định trong Biểu phí này thì phí kiểm định được tính theo thời gian thực hiện kiểm định, mức phí thu là 100.000 đồng/1giờ. Mức thu tối thiểu cho 01 lần kiểm định là 100.000 đồng/1 lần.

Điều 5. Đối tượng nộp phí theo quy định tại Quyết định này là các tổ chức, cá nhân được cơ quan đăng kiểm Việt Nam thực hiện kiểm định an toàn kỹ thuật và chất lượng phương tiện thủy nội địa trong thiết kế, đóng mới, sửa chữa, hoán cải và khai thác.

Điều 6. Một số khái niệm trong Biểu phí này được hiểu như sau:

- Phương tiện thủy nội địa: bao gồm tàu, thuyền (có động cơ hoặc không có động cơ) và các loại cấu trúc nổi khác được sử dụng vào mục đích giao thông vận tải hoặc kinh doanh dịch vụ trên tuyến đường thủy nội địa.

- Trọng tải toàn phần: là khối lượng tính bằng tấn của hàng hóa, hành khách, nước ngọt, nước dần, lương thực, thực phẩm, thuyền viên và tư trang của họ, dầu đốt, dầu bôi trơn ứng với mạn khô được tính theo quy định của quy phạm, tiêu chuẩn kỹ thuật hiện hành.

Điều 7. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 02 năm 2003 và thay thế Biểu giá kiểm định phương tiện thủy nội địa quy định tại Quyết định số 129/1999/QĐ-BVGCP ngày

16/12/1999 của Ban Vật giá Chính phủ về giá dịch vụ đăng kiểm phương tiện thủy nội địa và các văn bản hướng dẫn có liên quan.

nộp phí, các cơ quan kiểm định và các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Điều 8. Tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng phải

KT. Bộ trưởng Bộ Tài chính

Thứ trưởng

TRẦN VĂN TÁ

**BIỂU PHÍ KIỂM ĐỊNH AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ CHẤT LƯỢNG
PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA**

(ban hành kèm theo Quyết định số 11/2003/QĐ-BTC
ngày 24/01/2003 của Bộ Tài chính).

I. PHÍ DUYỆT THIẾT KẾ PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA

1. Mức phí duyệt thiết kế kỹ thuật đóng mới phương tiện thủy nội địa tính theo % giá thiết kế đóng mới.

Biểu 1

Số thứ tự	Giá thiết kế đóng mới (triệu đồng)	Mức phí (%)
1	Đến 10	6,0
2	Trên 10 đến 50	5,5
3	Trên 50 đến 100	5,0
4	Trên 100 đến 200	4,5
5	Trên 200	4,0

2. Mức phí duyệt thiết kế kỹ thuật hoán cải, phục hồi phương tiện thủy nội địa tính theo % giá thiết kế hoán cải, phục hồi.

Biểu 2

Số thứ tự	Giá thiết kế hoán cải, phục hồi (triệu đồng)	Mức phí (%)
1	Đến 10	6,0
2	Trên 10 đến 30	5,5
3	Trên 30 đến 60	5,0
4	Trên 60 đến 100	4,5
5	Trên 100	4,0

3. Mức phí duyệt thiết kế thi công tính bằng 30% mức phí quy định tại Biểu 1, phí duyệt thiết kế hoàn công tính bằng 20% mức phí quy định tại Biểu 1.

4. Mức phí duyệt thiết kế sửa đổi, duyệt thiết kế kỹ thuật từ sản phẩm thứ 2 trở đi, sao duyệt thiết kế, sao duyệt và cấp hồ sơ thiết kế các mẫu định hình đã được đăng kiểm Việt Nam công nhận được tính bằng 30% mức phí duyệt thiết kế tương ứng quy định ở Biểu 1 hoặc Biểu 2.

II. PHÍ KIỂM ĐỊNH AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ CHẤT LƯỢNG ĐÓNG MỚI PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA

1. Mức phí cơ bản:

Biểu 3

Số thứ tự	Giá đóng mới: C (triệu đồng)	Mức phí (nghìn đồng)
1	Đến 10	250
2	Trên 10 đến 20	300
3	Trên 20 đến 30	350
4	Trên 30 đến 100	$350 + (C - 30.000) \times 0,008$
5	Trên 100 đến 300	$910 + (C - 100.000) \times 0,007$
6	Trên 300 đến 1.000	$2.310 + (C - 300.000) \times 0,006$
7	Trên 1.000 đến 2.000	$6.510 + (C - 1.000.000) \times 0,005$
8	Trên 2.000	$11.510 + (C - 2.000.000) \times 0,004$

2. Phí kiểm định an toàn kỹ thuật và chất lượng đóng mới cho từng loại phương tiện, tính theo mức phí cơ bản quy định tại Biểu 3 và nhân với hệ số loại phương tiện như sau:

Biểu 4

Số thứ tự	Loại phương tiện	Hệ số α
1	Tàu chở hàng khô	1,0
2	Tàu đánh cá, tàu kéo, đẩy, tàu dầu (trừ tàu chở dầu loại I), tàu công trình, tàu công tác, tàu container	1,2
3	Tàu nghiên cứu, thăm dò, tàu chở hàng đông lạnh, tàu chở dầu loại I, tàu chở khách, phà chở khách, tàu thể thao, giải trí, tàu cao tốc, ụ nổi, nhà nổi, bến nổi	1,5
4	Tàu chở hàng nguy hiểm, tàu chở khí hóa lỏng, tàu chở hóa chất nguy hiểm	1,8

3. Trường hợp kiểm định an toàn kỹ thuật và chất lượng phương tiện đóng mới hàng loạt trên 10 phương tiện cùng một thiết kế được đóng tại một nhà máy, phí kiểm định giảm 20% kể từ phương tiện thứ 2 trở đi.

III. PHÍ KIỂM ĐỊNH AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ CHẤT LƯỢNG PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA ĐANG KHAI THÁC

Phí kiểm định an toàn kỹ thuật và chất lượng phương tiện thủy nội địa đang khai thác, bao gồm:

1. Phí kiểm tra hàng năm phương tiện thủy nội địa.
2. Phí kiểm tra định kỳ phương tiện thủy nội địa.
3. Phí kiểm tra lần đầu phương tiện thủy nội địa.
4. Phí kiểm tra bất thường phương tiện thủy nội địa.
5. Phí kiểm tra trên đà, trong ụ phương tiện thủy nội địa.
6. Phí kiểm định phương tiện vận tải ngang sông cỡ nhỏ, tàu sông cỡ nhỏ.
7. Phí kiểm định thiết bị nâng hàng trên phương tiện, cần trục nổi.
8. Phí kiểm định bình chịu áp lực trên phương tiện thủy nội địa.

1. Phí kiểm tra hàng năm:

Phí kiểm tra hàng năm phương tiện thủy nội địa đang khai thác tính theo công thức:

$$\text{Mức phí (đồng)} = [L \times (B + D) + P] \times \alpha \times \beta \times A$$

Trong đó:

- L: Chiều dài thiết kế phương tiện tính bằng mét;
- B: Chiều rộng thiết kế phương tiện tính bằng mét;
- D: Chiều cao mạn phương tiện tính bằng mét;
- P: Tổng công suất định mức của máy chính và máy phụ tính bằng sức ngựa;
- α : Hệ số loại phương tiện quy định tại Biểu 4 Mục II;
- β : Hệ số tuổi phương tiện quy định như sau:

Biểu 5

Số thứ tự	Tuổi phương tiện	Hệ số β
1	Đến 5 năm	1,00
2	Trên 5 đến 10 năm	1,25
3	Trên 10 đến 15 năm	1,50
4	Trên 15 đến 20 năm	1,75
5	Trên 20 năm	2,00

A: Giá trị một đơn vị tính phí quy định bằng 1.400 đồng.

2. Phí kiểm tra định kỳ:

Phí kiểm tra định kỳ phương tiện thủy nội địa được tính theo mức phí kiểm tra hàng năm quy định tại điểm 1 và nhân với hệ số 1,5.

3. Phí kiểm tra lần đầu:

3.1. Phí kiểm tra phương tiện thủy nội địa đóng mới theo thiết kế được duyệt và cơ quan đăng kiểm giám sát thi công, tính theo mức phí quy định tại Mục II.

3.2. Phí kiểm tra đối với phương tiện thủy nội địa hoán cải trùng với các đợt kiểm tra lần đầu, định kỳ, hàng năm, lên đà, rút trục chân vịt, bất thường thì ngoài phí kiểm tra tính theo mức phí quy định tại Mục IV được cộng thêm phí kiểm tra định kỳ hoặc hàng năm tương ứng.

3.3. Phí kiểm tra lần đầu phương tiện thủy nội địa đóng mới hoặc hoán cải theo thiết kế được duyệt, có hồ sơ giám sát kỹ thuật thi công của cơ quan đăng kiểm được tính theo mức phí kiểm tra hàng năm quy định tại điểm 1.

3.4. Phí kiểm tra lần đầu phương tiện thủy nội địa đóng mới, hoán cải không đúng thiết kế được duyệt hoặc chưa có thiết kế, không có giám sát thi công của cơ quan đăng kiểm thì phí kiểm tra được tính như sau:

3.4.1. Phí duyệt thiết kế tính theo mức phí quy định tại Mục I.

3.4.2. Phí kiểm định đối với phương tiện đóng mới tính theo mức phí quy định tại Mục II, đối với phương tiện hoán cải tính theo mức phí quy định tại Mục IV và điểm 2 của Mục này.

4. Phí kiểm tra bất thường (bao gồm kiểm tra các trường hợp bất thường, tai nạn, đổi chủ, chuyển vùng đăng ký, gia hạn...) được tính theo mức phí kiểm tra hàng năm quy định ở điểm 1 và nhân với hệ số 0,8 hoặc tính theo quy định tại Điều 4 của Quyết định này.

5. Phí kiểm tra trên đà, trong ụ:

5.1. Phí kiểm định khi kiểm tra trên đà, trong ụ mà không kiểm tra hàng năm và giám sát sửa chữa được tính theo mức phí của kiểm tra hàng năm quy định tại điểm 1 và nhân với hệ số 0,5 hoặc tính theo quy định tại Điều 4 của Quyết định.

5.2. Phí kiểm tra trên đà, trong ụ trùng với kiểm tra hàng năm hoặc định kỳ được tính theo mức phí của kiểm tra hàng năm hoặc định kỳ quy định tại điểm 1, 2 và nhân với hệ số 1,25.

6. Phí kiểm định các phương tiện vận tải ngang sông cỡ nhỏ, tàu sông cỡ nhỏ chỉ kiểm tra chu kỳ, tính theo mức phí của kiểm tra hàng năm quy định tại điểm 1 hoặc tính theo quy định tại Điều 4 của Quyết định.

7. Phí kiểm định thiết bị nâng hàng trên phương tiện vận tải, cần trục nổi:

7.1. Mức phí cơ bản:

Biểu 6

Số thứ tự	Sức nâng, T (tấn)	Mức phí (nghìn đồng)		
		Kiểm tra lần đầu	Kiểm tra định kỳ	Kiểm tra hàng năm
1	Từ 1 đến 3	210	150	100
2	Trên 3 đến 5	350	250	150
3	Trên 5 đến 10	490	350	250
4	Trên 10 đến 20	630	450	350
5	Trên 20 đến 40	770	550	450
6	Trên 40	$770 + (T - 40) \times 10$	$550 + (T - 40) \times 10$	$450 + (T - 40) \times 10$

7.2. Phí kiểm tra theo tuổi của thiết bị tính theo quy định tại Biểu 6 và nhân với hệ số điều chỉnh sau:

Biểu 7

Số thứ tự	Tuổi thiết bị	Hệ số
1	Đến 5 năm	1,00
2	Trên 5 đến 10 năm	1,25
3	Trên 10 đến 15 năm	1,50
4	Trên 15 đến 20 năm	1,75
5	Trên 20 năm	2,00

8. Phí kiểm định bình chịu áp lực trên phương tiện thủy nội địa:

Biểu 8

Số thứ tự	Dung tích bình chịu áp lực (lít)	Mức phí (nghìn đồng)		
		Kiểm tra bên ngoài	Kiểm tra bên trong	Thử áp lực nước
1	Đến 50	50	75	75
2	Trên 50 đến 100	75	100	100
3	Trên 100	135	180	180

**IV. PHÍ KIỂM ĐỊNH AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ CHẤT LƯỢNG TRONG
SỬA CHỮA, HOÁN CẢI PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA**

1. Mức phí cơ bản:

Biểu 9

Số thứ tự	Giá sửa chữa, hoán cải: C (triệu đồng)	Mức phí (nghìn đồng)
1	Đến 15	300
2	Trên 15 đến 50	$300 + (C - 15.000) \times 0,016$
3	Trên 50 đến 150	$860 + (C - 50.000) \times 0,012$
4	Trên 150 đến 350	$2.060 + (C - 150.000) \times 0,009$
5	Trên 350 đến 700	$3.860 + (C - 350.000) \times 0,007$
6	Trên 700 đến 1200	$6.310 + (C - 700.000) \times 0,005$
7	Trên 1200 đến 2500	$8.810 + (C - 1.200.000) \times 0,003$
8	Trên 2500	$12.710 + (C - 2.500.000) \times 0,001$

2. Trường hợp kiểm tra giám sát sửa chữa, hoán cải trùng với các đợt kiểm tra lần đầu, định kỳ, hàng năm, lên đà, rút trục chân vịt, bất thường thì ngoài phí kiểm tra tính theo mức phí quy định tại Biểu 9 được cộng thêm phí kiểm tra các loại hình kiểm tra tương ứng.

**V. PHÍ KIỂM ĐỊNH CHỨNG NHẬN THỂ TÍCH
CHIẾM NƯỚC PHƯƠNG TIỆN THỦY**

1. Mức phí cơ bản:

Biểu 10

Số thứ tự	Trọng tải toàn phần (tấn)	Mức phí (đồng/tấn)	
		Kiểm tra cấp số	Xác nhận hàng năm
1	Đến 20	1.650	800
2	Trên 20 đến 30	1.600	800
3	Trên 30 đến 50	1.550	800
4	Trên 50 đến 75	1.525	800
5	Trên 75 đến 100	1.500	800
6	Trên 100	1.450	800

2. Trường hợp phương tiện phải khảo sát, đo vẽ lại tuyến hình tàu để làm cơ sở chứng nhận thể tích chiếm nước tại tất cả các loại hình kiểm tra, phí kiểm tra tính theo mức phí quy định tại Biểu 10 và nhân với hệ số 2,0.

3. Trường hợp cấp lại sổ chứng nhận thể tích chiếm nước nhưng không phải đo và vẽ lại tuyến hình tàu, phí kiểm định tính theo mức phí quy định tại Biểu 10 nhân với hệ số 0,8./.